

Student's name: _____

STT	Nguyên thể	Quá khứ	Nghĩa	Note
1	Be (am/is/are)		thì, là, bị, ở	
2	become		trở nên	
3	begin		bắt đầu	
4	bring		mang đến	
5	build		xây dựng	
6	buy		mua	
7	catch		bắt, chụp	
8	choose		chọn, lựa	
9	come		đến, đi đến	
10	cost		có giá là	
11	cut		cắt, chặt	
12	do		làm	
13	draw		vẽ, kéo	
14	drink		uống	
15	drive		lái xe	
16	eat		ăn	
17	fall		ngã, rơi	
18	feed		cho ăn, ăn, nuôi	
19	feel		cảm thấy	
20	fight		chiến đấu	
21	find		tìm thấy, thấy	
22	fly		bay	
23	get		có được	
24	give		cho	
25	go		đi	
26	grow		mọc, trồng	
27	have		có	

28	hear		nghe	
29	know		biết, quen biết	
30	make		làm, chế tạo	
31	meet		gặp mặt	
32	put		đặt, để	
33	read		đọc	
34	ride		cưỡi	
35	run		chạy	
36	say		nói	
37	see		nhìn thấy	
38	sell		bán	
39	send		gửi	
40	set		đặt, thiết lập	
41	show		cho xem	
42	sing		ca hát	
43	sit		ngồi	
44	sleep		ngủ	
45	speak		nói	
46	spell		đánh vần	
47	stand		đứng	
48	swim		bơi lội	
49	take		cầm, lấy	
50	teach		dạy, giảng dạy	
51	tell		kể, bảo	
52	think		suy nghĩ	
53	throw		ném,, liệng	
54	wear		mặc	
55	wet		làm ướt	
56	win		thắng, chiến thắng	
57	write		viết	